

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

Bản án số: 76/2019/HS-PT
Ngày 10-9-2019

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Đỗ Đồng Chung

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Cảnh và ông Lương Đức Dương

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Quốc Vụ là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên toà: Ông Trần Duy Hải – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 61/2019/TLHS-PT ngày 25-6-2019 đối với bị cáo: Lê Văn T và đồng phạm, do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 06/2019/HS-ST ngày 16-4-2019 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

1. Các bị cáo có kháng cáo:

1.1. Lê Văn T, sinh năm 1984 tại tỉnh Đồng Nai; nơi cư trú: Ấp L, xã P, huyện V, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 3/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn Th và bà Đặng Thị N; có vợ Huỳnh Thị Mỹ N và 02 con; bị bắt tạm giam từ ngày 12-4-2018 đến ngày 10-7-2018; tại ngoại – Có mặt.

1.2. Nguyễn Thanh H (tên gọi khác: H), sinh năm 1996 tại tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; nơi đăng ký thường trú: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước; chỗ ở trước khi phạm tội: Thôn 5, xã Đường 10, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 3/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Phật giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Tấn H và bà Trần Thị N (đã chết); có vợ Phạm Thị Kiều N và 02 con; bị bắt tạm giam từ ngày 30-3-2018 đến ngày 10-7-2018; tại ngoại – Có mặt.

1.3. Chê Chiêu T1, (tên gọi khác: M), sinh năm 1993 tại tỉnh Đồng Nai; nơi cư trú: Thôn 6 (Bon B), xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 5/12; dân tộc: Hoa; giới tính: Nam; tôn giáo: Phật

giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Chè Hỷ C và bà Hồ Phùng C; có vợ Bùi Thị M và 03 con; bị bắt tạm giam từ ngày 18-7-2016 đến ngày 02-8-2016; tại ngoại – Có mặt.

2. Ngoài ra còn có 02 bị cáo không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các T1 liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, vụ án được tóm tắt như sau:

Do quen biết từ trước nên Lê Văn T và bạn là Nguyễn Thanh H rủ nhau lên tỉnh Đắk Nông tìm cách khai thác gỗ trái phép để bán lấy tiền tiêu xài. T gọi điện thoại cho bạn là Chè Chiêu T1 giúp tìm nguồn gỗ để khai thác và được T1 đồng ý.

Ngày 01-3-2018, T và H đến nhà của T1, hai người mang theo 02 xe máy độ chế (Không xác định được biển số, nhãn hiệu, thường gọi là xe cảo), 01 máy cưa xăng cùng đồ sinh hoạt phục vụ cho việc khai thác gỗ trái phép. Tại đây, T1 nói với T có quen biết với Vũ Đình M là Trạm phó Trạm Quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng số 02 thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ T (gọi tắt là Trạm số 02), để liên hệ xin khai thác gỗ. Tại quán cà phê 88 thuộc thôn 4, xã Q, huyện, T1, T và H ngồi uống Cà phê bàn bạc về việc khai thác gỗ. T1 dùng điện thoại di động số thuê bao 0988.628.290 gọi cho M cho M đề nghị chở 02 xe cảo vào rừng khai thác gỗ thì được M đồng ý. M thống nhất với T1 mỗi chuyến xe cảo chở gỗ phải “chung chi” cho M số tiền 400.000 đồng.

Sáng ngày 02-3-2018, M trao đổi với Nguyễn Ngọc P và Nguyễn Đức H là nhân viên quản lý bảo vệ rừng chốt Đ thuộc trạm số 02 về việc cho xe cảo vào khai thác gỗ và gửi tiền bồi dưỡng thì P, H đồng ý. Sau khi được sự đồng ý của các cán bộ vệ rừng thì T, H đã thực hiện hành vi khai thác gỗ trái phép 04 lần như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 03-3-2018, Chè Chiêu T1 gọi điện thoại cho Vũ Đình M để cho xe vào rừng khai thác gỗ thì được M đồng ý. Vào khoảng 20 giờ tối cùng ngày T và H sử dụng 02 chiếc xe máy độ chế mang theo 01 máy cưa xăng và một số vật dụng đi vào chốt Đ thuộc trạm số 02, Ban Quản lý bảo vệ rừng phòng hộ T để khai thác gỗ. Khi đến gần chốt Đ, T gọi điện thoại di động nhờ T1 gọi điện thoại cho M để gặp và đưa tiền. M hướng dẫn T1 để tiền ở chân bảng hiệu gần ngã 3 đường nhựa hướng đi vào chốt Đắk Ka. Sau đó T1 gọi cho T hướng dẫn vị trí cất giấu số tiền 800.000 đồng. T và H đi qua chốt vào khu vực tiểu khu 1454 thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ T tìm gỗ khai thác. Đến sáng ngày 04-3-2018, T và H dùng máy cưa xăng cắt hạ và xẻ thành 06 hộp gỗ bằng lạng; đến ngày 05-3-2018, T và H sử dụng 02 xe cảo vận chuyển 06 hộp gỗ trên ra khỏi rừng và bán cho anh Nguyễn Đình L với số tiền 4.400.000 đồng. Đối với số tiền 800.000 đồng mà T và H đã đưa, M lấy 400.000 đồng, P và H mỗi người 200.000 đồng).

Lần thứ hai: Tối ngày 07-3-2018, T gọi điện thoại cho M xin vào khu vực chốt Đăk Ka để khai thác gỗ thì M đồng ý và hướng dẫn cho T bỏ số tiền 800.000 đồng như lần trước. T và H tiếp tục sử dụng 02 xe máy độ vào khu vực khai thác rừng cưa hạ 01 cây bằng lăng xẻ thành 04 hộp; đến tối ngày 08-3-2018 T và H chở 02 hộp gỗ với khối lượng 0,35m³ bán cho anh Nguyễn Đình L được số tiền 2.100.000 đồng (Lần này M khai nhận có gọi điện thoại cho P về việc để cho T và H vào khai thác gỗ nhưng M, P và H không thừa nhận đã nhận số tiền 800.000 đồng của T và H).

Lần thứ ba: Tối ngày 09-3-2018, T và H tiếp tục sử dụng 02 xe máy độ vào tiểu khu 1454 thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ T để khai thác gỗ. Theo yêu cầu của M, T bỏ số tiền 400.000 đồng tại vị trí cũ như các lần trước, còn 400.000 đồng bỏ dưới nệm trong chốt Đ. Sau đó đi vào tiểu khu 1454 cưa hạ 01 cây bằng lăng xẻ thành 04 hộp gỗ. Đến tối ngày 10-3-2018 T và H vận chuyển gỗ đưa ra khỏi chốt Đ thì bị lực lượng đồn Biên phòng B (Đồn 12) bắt giữ, lập biên bản xử phạt vi phạm hành chính số tiền 2.000.000 đồng và tịch thu 04 hộp gỗ. Sau khi vụ án bị khởi tố, đồn Biên phòng B đã hủy bỏ toàn bộ quyết định xử lý hành chính nói trên.

Lần thứ 4: T gọi điện thoại cho M xin vào khai thác gỗ nhưng M sợ không dám cho vì mới bị đồn Biên phòng B bắt nên T gọi điện nhờ Chè Chiêu T gọi điện thoại xin giúp, T1 gọi điện thoại cho M thì được M đồng ý cho vào khai thác gỗ. Sau đó T liên lạc với M xin vận chuyển gỗ đã khai thác tập kết gần khu vực chốt Đ thì được M đồng ý. Lần này chưa trao đổi thống nhất tiền chung chi cho M vì mới bị đồn biên phòng bắt nên chưa có tiền.

Sau khi được M đồng ý, T và H rủ thêm H1 và H2 (hiện chưa xác định rõ nhân thân, lai lịch) vào khu vực rừng tại tiểu khu 1454 để khai thác gỗ. Trong thời gian từ ngày 16, 17 và 18 tháng 3 năm 2018, T, H, H1 và H2 đã cưa hạ 11 cây gỗ bằng lăng, xẻ thành 29 hộp gỗ, sau đó đã vận chuyển 17 hộp gỗ ra ngoài (trong đó tập kết tại khu vực gần chốt Đ 12 hộp gỗ, cất giấu tại khu vực ngã ba đồi thông cách chốt Đ khoảng 01 km 03 hộp gỗ và bỏ lại trên đường vận chuyển 02 hộp gỗ); còn lại 12 hộp gỗ tại khu vực khai thác chưa chuyển ra ngoài. Vào chiều tối ngày 18-3-2018, hành vi của T, H, H1 và H2 bị phát hiện nên M gọi điện thoại cho T để báo nhưng không được nên gọi điện thoại cho T1 chạy vào khu vực khai thác gỗ để báo, sau đó các đối tượng trên bỏ trốn khỏi địa phương.

Tại Bản kết luận giám định ngày 27-3-2018 do Giám định viên Trịnh Đình Q thuộc Hạt Kiểm lâm huyện T, tỉnh Đắk Nông kết luận:

Về loại rừng: Là loại rừng tự nhiên thường xanh trung bình, quy hoạch loại rừng phòng hộ.

Về thời gian khai thác: Không có cơ sở khoa học để xác định.

Mức độ thiệt hại về lâm sản đối với 20,49m³ gỗ tròn tính ra tiền Việt Nam đồng là 86.866.680 đồng.

Mức độ thiệt hại về môi trường tính ra tiền Việt Nam: Thiệt hại về môi trường trong khai thác rừng trái phép không có văn bản hướng dẫn hay văn bản quy định giá trị thiệt hại về môi trường trong hành vi khai thác rừng tự nhiên nên không có cơ sở để tính giá trị thiệt hại.

Tại Bản kết luận giám định ngày 30-5-2018 do Giám định viên Trịnh Đình Q thuộc Hạt Kiểm lâm huyện T, tỉnh Đắk Nông kết luận:

Về sắc mộc, nhóm gỗ của 12 hộp gỗ xẻ: Là loại gỗ bằng lăng nhóm III không thuộc loại gỗ quý hiếm; có khối lượng 1.505m³, có giá trị là: 10.595.200 đồng.

Mức độ thiệt hại về môi trường tính ra tiền Việt Nam: Thiệt hại về môi trường trong khai thác rừng trái phép không có văn bản hướng dẫn hay văn bản quy định giá trị thiệt hại về môi trường trong hành vi khai thác rừng tự nhiên nên không có cơ sở để tính giá trị thiệt hại.

Tại Bản kết luận giám định ngày 28-8-2018 do Giám định viên Trịnh Đình Q thuộc Hạt Kiểm lâm huyện T, tỉnh Đắk Nông kết luận:

Về sắc mộc, nhóm loại khối lượng của 04 hộp gỗ xẻ: Là loại gỗ bằng lăng nhóm III có khối lượng 0.204m³, có giá trị 1.436.160 đồng.

Bản án hình sự sơ thẩm số:06/2019/HS-ST ngày 16-04-2019 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức đã quyết định: Tuyên bố các bị cáo Lê Văn T, Nguyễn Thanh H và Chê Chiêu T1 phạm tội “*Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản*”.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 232; điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự 2015; xử phạt bị cáo Lê Văn T 02 (Hai) năm 03 (Ba) tháng tù.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 232; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự 2015; xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh H và bị cáo Chê Chiêu T1 mỗi bị cáo 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng tù.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn xử phạt bị cáo Vũ Đình M 02 năm tù, bị cáo Nguyễn Ngọc P 01 năm 06 tháng tù về tội “*Vi phạm quy định về quản lý rừng*”; quyết định về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo.

Ngày 22-4-2019 bị cáo Lê Văn T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt;

Ngày 27-4-2019 các bị cáo Nguyễn Thanh H và Chê Chiêu T1 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Lê Văn T, Nguyễn Thanh H và Chê Chiêu T1 thừa nhận Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức xử phạt các bị cáo về tội “*Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản*” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 232 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là đúng, không oan.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông sau khi phân tích các tình tiết của vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lê Văn T, Nguyễn Thanh H và Chê Chiêu T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm về hình phạt.

Các bị cáo không có ý kiến tranh luận, bào chữa bổ sung, chỉ đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Trong khoảng thời gian từ ngày 03-3-2018 đến ngày 18-3-2018, thông qua bị cáo Chê Chiêu T1, Vũ Đình M, Nguyễn Ngọc P và Nguyễn Đức H là nhân viên quản lý bảo vệ rừng thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ T đã đồng ý để cho Lê Văn T, Nguyễn Thanh H vào khai thác trái phép rừng phòng hộ là rừng tự nhiên tại lô 14 và lô 30 tiểu khu 1454 do Ban quản lý rừng phòng hộ T quản lý với tổng khối lượng 22,199m³ gỗ (bao gồm gỗ bằng lăng và gỗ nhóm VI) với tổng thiệt hại được tính thành tiền là 98.898.000 đồng. Đối với bị cáo T1 tuy không trực tiếp khai thác gỗ nhưng có hành vi giúp sức cho T và H trong việc trực tiếp liên hệ với M xin cho T và H khai thác trái phép 22,199m³ nói trên.

Do đó, Bản án hình sự sơ thẩm số: 06/2019/HS-ST ngày 16-04-2019 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức đã kết án các bị cáo Lê Văn T, Nguyễn Thanh H và Chê Chiêu T1 về tội “*Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản*” theo điểm d khoản 2 Điều 232 của Bộ luật Hình sự 2015 là có căn cứ, đúng pháp luật, không oan.

[2]. Xét kháng cáo của các bị cáo, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Đối với bị cáo Lê Văn T là người giữ vai trò chính, vai trò tích cực hơn, chủ động liên hệ với bị cáo M để xin khai thác rừng trái phép. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo; tại cấp phúc thẩm, tuy bị cáo cung cấp đơn xin xác nhận có hoàn cảnh khó khăn có xác nhận của chính quyền địa phương, nhưng Hội đồng xét xử xét thấy mức án 02 năm 03 tháng tù mà Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt đối với bị cáo là tương xứng với tính chất, mức độ, hành vi, hậu quả của bị cáo gây ra.

Đối với các bị cáo Nguyễn Thanh H và Chê Chiêu T1 có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự 2015 nên Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt các bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt quy định tại khoản 2 Điều 232 của Bộ luật Hình sự là thỏa đáng.

[3]. Từ những phân tích nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lê Văn T, Nguyễn Thanh H và Chè Chiêu T1.

[4]. Về án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên các bị cáo Lê Văn T, Nguyễn Thanh H và Chè Chiêu T1 phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[5]. Đối với các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự,

1. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lê Văn T, Nguyễn Thanh H và Chè Chiêu T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần hình phạt.

1.1. Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 232; điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự 2015; xử phạt bị cáo Lê Văn T 02 (Hai) năm 03 (Ba) tháng tù về tội “*Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản*”. Thời hạn chấp hành phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án và được trừ thời gian đã bị tạm giam từ ngày 12-4-2018 đến ngày 10-7-2018.

1.2. Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 232; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 của Bộ luật Hình sự 2015; xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh H 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng tù về tội “*Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản*”. Thời hạn chấp hành phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án và được trừ thời gian đã bị tạm giam từ ngày 30-3-2018 đến ngày 10-7-2018.

1.3. Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 232; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 của Bộ luật Hình sự 2015; xử phạt bị cáo Chè Chiêu T1 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng tù về tội “*Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản*”. Thời hạn chấp hành phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

2. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng điểm b khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Buộc các bị cáo Lê Văn T, Nguyễn Thanh H và Chè Chiêu T1 mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Nông;
- Phòng HSNVCS – CA tỉnh Đắk Nông;
- CA huyện Tuy Đức;
- TAND huyện Tuy Đức;
- VKSND huyện Tuy Đức;
- Chi cục THADS huyện Tuy Đức;
- Lưu: THCT, Hsơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Đỗ Đồng Chung

